Đơn vị: SỞ XÂY DỰNG
Chương: 419

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Xây dựng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 3/2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện quý 3/2023	Ước thực hiện quý 3/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3/2023 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**3.030.580.000**	**2.248.031.223**		
I	**Số thu phí, lệ phí**	**3.030.580.000**	**2.248.031.223**		
1	***Lệ phí***	***80.580.000***	***104.125.000***		
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	500.000	100.000	20,00%	Cùng kỳ không phát sinh
	Lệ phí cấp giấy chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề	80.080.000	104.025.000	129,90%	247,97%
2	***Phí***	***2.950.000.000***	***2.143.906.223***		
	Phí thẩm định thiết kế BCNCKT-BCKTKT (do cơ quan trực thuộc người QĐ đầu tư thẩm định)	190.000.000	165.276.332	86,99%	Cùng kỳ không phát sinh
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở - dự án (trong đó năm 2022 chuyển sang 140.244.543đ)	260.000.000	165.405.126	63,62%	74,60%
	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật - dự toán (trong đó năm 2022 chuyển sang 1.610.178.414đ)	2.500.000.000	1.813.224.765	72,53%	93,27%
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**2.818.042.296**			
1	***Chi sự nghiệp***				
2	***Chi quản lý hành chính***	***2.818.042.296***			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (trong đó 40% tạo nguồn CCTL là 1.371.460.101đ)	2.818.042.296	332.513.721	11,80%	Cùng kỳ chưa phát sinh
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**212.537.704**	**143.473.326**		

1	***Lệ phí*** *(Nộp NS 100% số thu trong năm)*	***80.580.000***	***104.125.000***		
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	500.000	100.000	20,00%	Cùng kỳ không phát sinh
	Lệ phí cấp giấy chứng chỉ năng lực, chứng chỉ hành nghề	80.080.000	104.025.000	129,90%	
2	***Phí*** *(Nộp NS theo tỷ lệ quy định số thu trong năm)*	***131.957.704***	***39.348.326***		
	Phí thẩm định BCNCKT-BCKTKT	19.000.000	16.527.633	86,99%	Cùng kỳ không phát sinh
	Phí thẩm định TKCS-dự án	23.975.546	2.516.058	10,49%	28,50%
	Phí thẩm định TKKT-DT	88.982.159	20.304.635	22,82%	13,79%
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**16.593.587.700**	**5.123.878.726**	**30,88%**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**16.593.587.700**	**5.123.878.726**	**30,88%**	**395,78%**
1	**Chi quản lý hành chính**	**14.776.340.000**	**4.724.259.226**	**31,97%**	**395,78%**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.427.000.000	3.608.810.714		
a	Năm trước chuyển sang	185.000.000			
	- Nguồn CCTL từ năm 2019 chuyển sang 150.000.00đ - Mã nguồn 14, Mã ngành 341	150.000.000	150.000.000	100,00%	Cùng kỳ không phát sinh
	- Tiết kiệm năm 2022 chuyển sang - Mã nguồn 13, Mã ngành 341	35.000.000			
b	Giao đầu năm (lương, hoạt động, CCTL) - Mã nguồn 13, Mã ngành 341	5.242.000.000	3.608.810.714	68,84%	102,02%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.349.340.000	1.115.448.512		
a	Năm trước chuyển sang				
b	Giao trong năm - Mã nguồn 12, Mã ngành 341	9.349.340.000	1.115.448.512		
	- KP lương HĐ68 chuyển sang HĐ161 theo chế độ; KP các nhiệm vụ chuyên ngành (KP pháp chế, CCHC; Cấp CCNL - CCHN - GPXD; Công bố CSG; Công bố giá VLXD; kiểm tra chuyên ngành xây dựng, Nghiệm thu công trình; Chuyên ngành khác; công bố đơn giá nhân công; công bố giá ca máy, thiết bị thi công; XP VPHC; Chỉnh lý tài liệu; Xây dựng định mức đặc thù) KP ISO	3.118.340.000	1.115.448.512	35,77%	204,01%
	- KP lập QH chung thị trấn Trần Đề và vùng phụ cận, huyện Trần Đề đến năm 2035 tầm nhìn đến 2050	6.231.000.000			Chưa phân bổ chi tiết, chưa nhập dự toán
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**1.817.247.700**	**399.619.500**		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**1.817.247.700**	**399.619.500**		

a	Năm trước chuyển sang - Mã nguồn 12, Mã ngành 332 (KP lập QH Vùng huyện CLD)	1.596.076.000	399.619.500	25,04%	Cùng kỳ chưa phát sinh
b	Giao trong năm ()	221.171.700			
	KP lập Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024 - Mã nguồn 12, Mã ngành 332	208.881.700			Cùng kỳ chưa phát sinh
	KP Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS - Mã nguồn 12, Mã ngành 338	12.290.000			Cùng kỳ không phát sinh
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
IV	**Nguồn thu, chi khác**				
1	Chi phí sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	376.429.668			
1.1	Số thu (trong đó: năm trước chuyển sang 106.429.668đ)	376.429.668	297.529.668	79,04%	109,58%
1.2	Số chi	376.429.668	129.692.332	34,45%	241,53%

Ngày 03 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH SÓC TRĂNG

Nguyễn Minh Hoàng